TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÙNG KHÁNH** **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2023/DS-ST
Ngày 01-8-2023
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông La Văn Viên.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Xuân và ông Lã Văn Trường.

- Thư ký phiên toà: Ông Nông Văn Quỳnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Ngọc Tịch- Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2022/TLST-DS ngày 17/10/2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2023/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nông Thị H, sinh năm 1982; địa chỉ: xóm T, xã Đ, huyện T, Cao Bằng. *Có mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nông Thị Thu T, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Cao Bằng. *Có mặt.*

- Bị đơn: Ông Hứa Văn P, sinh năm 1956; địa chỉ: xóm T, xã Đ, huyện T, Cao Bằng. *Có mặt.*

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1956 và chị Mã Thị Đ, sinh năm 1995; cùng địa chỉ: xóm T, xã Đ, huyện T, Cao Bằng. *Vắng mặt, có lý do.*

+ Anh Hứa Văn H, sinh năm 1993; đăng ký HKTT: xóm T, xã Đ, huyện T, Cao Bằng (hiện đang chấp hành án tại Trại giam N, Bộ Công an). *Vắng mặt, có lý do.*

+ Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn T- Chủ tịch UBND xã; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn K- Phó Chủ tịch UBND xã. *ông K vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.*

+ Chị Nông Thị N, sinh ngày 27/7/2005; địa chỉ: xóm T, xã Đ, huyện T, Cao Bằng. *Vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/5/2022, đơn trình bày bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 06/4/2023 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, nguyên đơn bà H trình bày:

Trước năm 2003, gia đình tôi sinh sống tại xóm G, xã Đ, huyện T, Cao Bằng, năm 2003 gia đình mới chuyển vào xóm G (nay là xóm T) theo chủ trương chính sách của nhà nước về di dãn dân. Cùng năm 2003, gia đình ông P cũng được nhà nước cấp đất ở khu vực đó, cách đất của gia đình tôi khoảng 200m. Gia đình ông P cũng vào trong đó sống được khoảng 1 - 2 năm, đồng thời ông P làm Trưởng xóm đầu tiên của xóm G. Sau đó, ông P giao lại đất được nhà nước cấp cho con trai quản lý, sử dụng còn ông P chuyển ra xóm T sinh sống. Đến năm 2020, sáp nhập hai xóm T và G thành xóm T.

Nhà nước xây dựng nhà và cấp đất cho các hộ gia đình, trong đó có gia đình tôi. Đất ông P đến tranh chấp là thửa đất số 58, tờ bản đồ số 11 có địa chỉ tại xóm G (nay là T), xã Đ, huyện T, Cao Bằng.

Tôi không biết về nguồn gốc thửa đất số 58, không rõ có phải do ông P khai phá không nhưng nhà nước cấp cho gia đình tôi nên tôi có quyền quản lý, sử dụng và đến năm 2006 thì được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 2003 đến năm 2019 vào trồng ngô trên thửa đất 58 thì gia đình ông P ngăn cản không cho gia đình tôi trồng ngô. Năm 2020, gia đình tôi đến trồng ngô, ngô mới nảy mầm thì ông P lại lấy máy cày đi phá. Năm 2021, năm 2022 gia đình tôi cũng trồng ngô nhưng ông P và anh em họ hàng vào cuốc đất lên. Việc này những người dân sống ở xung quanh đó đều biết. Nguyên nhân xảy ra tranh chấp là ông P cho rằng thửa đất 58 là do ông ấy khai phá. Hiện nay trên thửa đất số 58 không có tài sản gì. Thời điểm năm 2006, nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình chứ không phải cá nhân. Lúc đó gia đình tôi gồm có tôi, chồng tôi là Nông Văn T (hiện đã chết) và con là Nông Thị N (lúc đó mới được 1 tuổi).

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông P trả lại diện tích 1.299,7m2 thuộc thửa đất số 58, tờ bản đồ số 11 (thực trạng thửa đất theo kết quả đo đạc ngày 23/12/2022) có địa chỉ tại xóm G (nay là T), xã Đ, huyện T, Cao Bằng.

Bị đơn ông Hứa Văn P khai:

Trước năm 2003, gia đình tôi sinh sống tại xóm T cũ, xã Đ, huyện T, Cao Bằng, năm 2003 gia đình mới chuyển vào xóm G (nay là T) theo chủ trương chính sách của nhà nước về di dãn dân. Cùng năm 2003, gia đình bà Nông Thị H, Nông Văn T cũng được nhà nước cấp đất ở khu vực đó, cách đất của gia đình tôi khoảng 700m - 800m. Xã chỉ định tôi làm Trưởng xóm đầu tiên của xóm G từ năm 2003 - 2005, sau đó do có nhiều hộ gia đình tranh chấp đất đai, tình hình phức tạp nên tôi không làm Trưởng xóm nữa, chuyển về xóm T cũ sinh sống. Phần đất được nhà nước cấp trong G cũ tôi giao lại cho con trai cả Hứa Văn C, sinh năm 1982 quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, trong tổng số hơn 21.000m^2 đất được cấp thì hiện nay chỉ có khoảng 8000 - 9000m^2 đất là canh tác được, số còn lại cũng bị người khác đến

tranh chấp nên không canh tác được gì dù đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến năm 2020, sáp nhập hai xóm T và G thành xóm T.

Về thửa đất số 58, tờ bản đồ số 11 mà gia đình bà H tranh chấp với gia đình tôi có nguồn gốc như sau: Từ năm 1951, 1952 bố mẹ của tôi đã vào khai phá, hàng năm trồng ngô. Đến năm 1960 đất cho vào hợp tác xã, giao cho dân xóm L, G canh tác. Năm 1979, xảy ra chiến tranh biên giới, dân xóm L, G đi vào miền nam nên khu đất bỏ hoang. Đến năm 1987, 1988, vợ chồng tôi tiếp tục vào canh tác thửa đất mà bố mẹ trước đó canh tác và quản lý, sử dụng đến năm 2020 thì bà H đến tranh chấp. Hàng năm gia đình trồng ngô và đều được thu hoạch. Việc gia đình bà H khai rằng từ năm 2003 - 2019 gia đình bà H đến thửa đất số 58 trồng ngô là không đúng. Năm 2020, 2021, 2022 gia đình bà H đến tranh chấp và trồng ngô lên thửa đất số 58 mà tôi đang quản lý nên tôi mới lấy máy cày đi cày lên. Việc gia đình bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 58 thì tôi được biết nhưng gia đình tôi đã trực tiếp quản lý, canh tác, sử dụng thửa đất số 58, tờ bản đồ số 11 từ năm 1987, 1988 đến nay. Do đó, tôi không đồng ý trả lại thửa đất cho gia đình bà H.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn K khai: xác nhận nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của nhân dân xóm G đã di dân đi nơi khác sinh sống, từ đó khu đất xóm G thuộc UBND xã Đ quản lý. Từ năm 1951 đến năm 2005, thửa đất số 58 không có chủ thể nào thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai, không có chủ thể nào đăng ký, kê khai để được công nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm thực hiện việc di dãn dân vào xóm biên giới xã Đ, ông Hứa Văn P được bầu làm Trưởng xóm, ông P có được biết và tham gia thực hiện các kế hoạch, chương trình, chủ trương chính sách của nhà nước về thực hiện di dãn dân và ông P trực tiếp cùng nhân dân xóm G đi nhận từng thửa đất cho từng hộ gia đình. Gia đình ông P có đăng ký xin vào xóm G và được nhà nước cấp 21.345,9m^2.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị T khai: Thửa đất mà hiện nay bà Nông Thị H tranh chấp với gia đình tôi có nguồn gốc là từ khi tôi về làm dâu đã cùng chồng là Hứa Văn P đi khai hoang năm 1986, hàng năm gia đình canh tác, sử dụng chưa bỏ hoang năm nào từ năm 1986 đến nay. Đến năm 2021 có gia đình bà H đến tranh chấp, lý do gì thì tôi không biết. Đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi và gia đình được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất này. Đồng thời, bà T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Mã Thị Đ khai: Thửa đất mà hiện nay bà Nông Thị H tranh chấp với gia đình tôi được bố mẹ chồng kể lại là do bố mẹ khai phá, hàng năm gia đình vẫn canh tác, quản lý, sử dụng thửa đất đó. Nay bà H yêu cầu gia đình trả lại thửa đất tôi không đồng ý vì nguồn gốc đất là do bố mẹ chồng tôi khai phá. Đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi và gia đình được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất này. Đồng thời, chị Đ có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Ngày 20/02/2023, UBND huyện có công văn xác nhận trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ thửa 58, tờ bản đồ 11, diện tích 1.263,6 m^2 được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 24/8/2020, UBND xã Đ có Công văn số 93 xác nhận nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của nhân dân xóm G đã di dân đi nơi khác sinh sống, từ đó khu đất xóm G thuộc UBND xã Đ quản lý. Từ những năm 1988 - 1990 một số hộ dân xóm khác đã tự ý vào canh tác, sử dụng nhưng chưa được Nhà nước giao đất hay công nhận quyền sử dụng đất.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau giải quyết vụ án nhưng không thành. Ngày 23/12/2022, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ theo đơn yêu cầu của bà Nông Thị H với kết quả:

* Kiểm tra trên bản đồ: Thửa đất đang tranh chấp nằm trên thửa 58, tờ bản đồ 11, diện tích 1.263,6 m^2.

* Kiểm tra trên thực địa thửa đất có diện tích 1.299,7 m^2 có ranh giới, tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa 42;
- Phía Nam giáp thửa 57;
- Phía Đông giáp núi đá;
- Phía Tây giáp thửa 55;

Trên đất hiện nay không có tài sản gì (có sơ đồ kèm theo).

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu buộc ông P trả lại toàn bộ thửa đất 58, tờ bản đồ 11, diện tích 1.299,7 m^2 (diện tích theo hiện trạng quản lý, sử dụng) và chấm dứt hành vi ngăn cản để gia đình bà được quản lý, sử dụng ổn định thửa đất trên.

Bị đơn cho rằng: Nguồn gốc đất là do tổ tiên để lại, đã canh tác liên tục ổn định không có tranh chấp. Việc gia đình bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 58 thì đến năm 2020 ông mới được biết nhưng gia đình ông đã khai phá và trực tiếp quản lý, canh tác, sử dụng thửa đất từ năm 1987, 1988 đến nay. Nay không nhất trí trả lại đất theo yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp nhà nước đền bù tiền công khai phá cho ông thì ông mới nhất trí trả đất cho gia đình bà H quản lý, sử dụng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, bà Nông Thị Thu T trình bày: Thửa đất đang tranh chấp gia đình bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006; cấp đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo đúng quy định của pháp luật. Việc thu hồi đất và tiến hành cấp đất cho các hộ gia đình di dân vào vùng dự án là thực hiện đúng chính sách của nhà nước. Gia đình ông P cũng là một trong 20 hộ được cấp đất ở G, bản thân ông P cũng thừa nhận và đã sử dụng đất theo quyết định giao đất của nhà nước. Về trình bày của bị đơn cho rằng nguồn gốc đất là do gia đình ông khai phá, tuy nhiên ngoài lời trình bày của bị đơn và các thành viên trong gia đình thì phía bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Hứa Văn P trả lại toàn

bộ thửa đất số 58, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.299,7m^2 cho bà Nông Thị H và chấm dứt hành vi ngăn cản để gia đình bà H được quản lý, sử dụng ổn định thửa đất trên.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và đương sự đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, 147, 157, 158, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 107, Điều 221 Bộ luật dân sự; Điều 26, 63, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Hứa Văn P trả lại toàn bộ thửa đất số 58, tờ bản đồ 11, diện tích 1.299,7 m^2 cho bà Nông Thị H và chấm dứt hành vi ngăn cản để gia đình bà H được quản lý, sử dụng ổn định thửa đất trên.

- Buộc bị đơn chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thẩm quyền:* Phần đất tranh chấp địa điểm tại xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. *Về tố tụng:* Tại phiên tòa vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Hoàng Thị T, Mã Thị Đ, Hứa Văn H, Nông Thị N và đại diện UBND xã Đ là ông Hoàng Văn K. Tuy nhiên, những người này đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3]. *Về quan hệ tranh chấp:* Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp phải giải quyết là "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông P trả lại toàn bộ thửa đất số 58, tờ bản đồ 11, diện tích 1.299,7 m^2 và chấm dứt hành vi ngăn cản để gia đình bà được quản lý, sử dụng ổn định thửa đất trên:* Hội đồng xét xử thấy rằng: Về nguồn gốc đất tranh chấp theo bị đơn khai là do từ năm 1951, 1952 bố mẹ của ông P đã vào khai phá. Đến năm 1960 đất cho vào hợp tác xã, giao cho dân xóm L, G canh tác. Năm 1979, xảy ra chiến tranh biên giới, dân xóm L, G đi vào miền nam nên khu đất bỏ hoang. Đến năm 1987 - 1988, vợ chồng ông P, bà T tiếp tục vào canh tác thửa đất mà bố mẹ trước đó canh tác và quản lý, sử dụng. Ngoài lời trình bày trên của vợ chồng ông P thì ông P cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh về nguồn gốc đất và quá trình quản lý, sử dụng. Trong trường hợp gia đình ông P có canh tác từ khi khai phá thì cũng không thực

hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai, không kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không có căn cứ chứng minh đất thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của gia đình ông P.

Khi thấy đất xóm G bỏ không thì một số hộ dân xóm khác đến canh tác, nhưng từ khi dân xóm G bỏ đi thì toàn bộ phần đất của xóm đã thuộc quyền quản lý của UBND xã Đ. Để giữ đất và bảo vệ biên giới của Tổ quốc, Nhà nước ta đã có chính sách di dân vào biên giới để xóa xóm trắng và cấp đất cho một số hộ dân đủ điều kiện. Qua xét duyệt thì hộ bà Nông Thị H, Nông Văn T là một trong 20 hộ đủ điều kiện để cấp đất và di dân vào khu vực biên giới xóm G. Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân được thực hiện công khai và đúng quy định của pháp luật như: Đơn xin cấp GCNQSDĐ; Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất đai xã Đ; Tờ trình xin cấp GCNQSDĐ xã Đ; Danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ; Quyết định số 2058/QĐ-UBND ngày 23/11/2006 về việc cấp GCNQSDĐ của UBND huyện T. Ngay sau khi được cấp đất, 20 hộ dân đã tiến hành ngay việc dựng nhà và canh tác đất đai để ổn định cuộc sống từ thời điểm đó. Bị đơn cũng thừa nhận biết việc gia đình bà H được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất đang tranh chấp nhưng khi gia đình bà H được cấp GCNQSDĐ, bị đơn cũng không khiếu nại quyết định cấp đất của UBND huyện.

Hơn nữa, thời điểm thực hiện việc di dãn dân vào xóm biên giới xã Đ, ông P là Trưởng xóm, có được biết và tham gia thực hiện các kế hoạch, chương trình, chủ trương chính sách của nhà nước về thực hiện di dãn dân và ông P trực tiếp cùng nhân dân xóm G đi nhận từng thửa đất cho từng hộ gia đình (trong đó có gia đình ông T, bà H). Gia đình ông P có đăng ký xin vào xóm G và được nhà nước cấp 21.345,9m^2 (cùng đợt với gia đình bà H, ông T). Ngày 23/8/2006, bị đơn Hứa Văn P có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất ở G gửi UBND huyện T nhưng không có thửa 58 đang tranh chấp mà ông cho rằng mình đang quản lý, sử dụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Từ những phân tích và nhận định trên đây, Hội đồng xét xử thấy rằng toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ để chấp nhận. Do vậy, buộc bị đơn ông Hứa Văn P trả lại toàn bộ thửa đất 58, tờ bản đồ 11, diện tích 1.299,7m^2 (diện tích theo hiện trạng quản lý, sử dụng) và chấm dứt hành vi ngăn cản để gia đình bà H được quản lý, sử dụng ổn định thửa đất trên.

[5]. *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:* Nguyên đơn đã tạm nộp số tiền 5.500.000 đồng, số tiền này Tòa án đã chi hết 4.400.000 đồng, số còn lại 1.100.000 đồng Tòa án đã tiến hành trả lại cho nguyên đơn.

Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền 4.400.000 đồng.

[6]. *Về án phí:* Ông P là người cao tuổi, mặc dù đã được Hội đồng xét xử giải thích có thể được miễn án phí nếu làm đơn xin miễn và có xác nhận của chính quyền địa phương nhưng bị đơn không thực hiện.

Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Hứa Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch số tiền 300.000 đồng để sung ngân sách nhà nước. Nguyên đơn Nông Thị H được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0004223 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện T thu.

[7] Về quyền kháng cáo: Căn cứ các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 26, Điều 100, Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Hứa Văn P trả lại toàn bộ thửa đất thửa đất số 58, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.299,7m^2 cho bà Nông Thị H và chấm dứt hành vi ngăn cản để gia đình bà H được quản lý, sử dụng ổn định thửa đất trên.

Bà Nông Thị H được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 58, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.299,7m^2 (diện tích theo hiện trạng quản lý, sử dụng) tọa lạc tại xóm T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Thửa đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa 42;
- Phía Nam giáp thửa 57;
- Phía Đông giáp núi đá;
- Phía Tây giáp thửa 55;

(có sơ đồ kèm theo).

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc bị đơn ông Hứa Văn P trả cho nguyên đơn bà Nông Thị H số tiền 4.400.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Ông Hứa Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000 đồng để sung ngân sách Nhà nước. Bà Nông Thị H được hoàn lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004223 ngày 17/10/2022 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện T thu.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt Bản án hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng;
- Lưu HS vụ án; Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

La Văn Viên